

Số: *32* /2019/QĐ-UBND

Vĩnh Phúc, ngày *02* tháng 8 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Quy định nội dung hỗ trợ các tổ chức tự quản về môi trường và một số mức chi sự nghiệp môi trường trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 12/2018/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2018 của HĐND tỉnh Vĩnh Phúc về phân định nhiệm vụ chi về bảo vệ môi trường của các cấp ngân sách từ nguồn sự nghiệp môi trường trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 134/TTr-STNMT ngày 27 tháng 02 năm 2019; Báo cáo thẩm định số 12/BC-STP ngày 18 tháng 01 năm 2019 của Sở Tư pháp; Văn bản số 1826/STNMT-CCBVM ngày 19/7/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quy định nội dung hỗ trợ các hoạt động bảo vệ môi trường của các tổ chức tự quản về môi trường “*Hợp tác xã, tổ dân phố, các tổ chức chính trị - xã hội*” tại Điểm g Khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 12/2018/NQ-HĐND ngày 09/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về phân định nhiệm vụ chi về bảo vệ môi trường của các cấp ngân sách từ nguồn sự nghiệp môi trường trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

b) Quy định mức chi cụ thể từ nguồn sự nghiệp bảo vệ môi trường theo quy định tại Khoản 2 Điều 5 Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06/01/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường.

2. Đối tượng áp dụng: Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

Điều 2. Nội dung hỗ trợ các hoạt động bảo vệ môi trường của các tổ chức tự quản về môi trường

1. Nội dung hỗ trợ các hoạt động bảo vệ môi trường của các tổ chức tự quản về môi trường (*Hợp tác xã, tổ dân phố, các tổ chức chính trị - xã hội*) tại Điểm g Khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 12/2018/NQ-HĐND ngày 09/7/2018 của HĐND tỉnh Vĩnh Phúc, bao gồm:

a) Hỗ trợ kinh phí tập huấn, tuyên truyền nâng cao kiến thức về bảo vệ môi trường;

b) Hỗ trợ kinh phí mua bảo hộ lao động, dụng cụ, phương tiện thu gom rác thải, vệ sinh môi trường theo danh mục quy định tại Phụ lục 01 kèm theo Quyết định này (*Không hỗ trợ kinh phí mua thiết bị, dụng cụ, phương tiện thu gom rác thải, vệ sinh môi trường đối với tổ chức tự quản thực hiện theo phương án giá dịch vụ*).

2. UBND cấp huyện căn cứ vào nguồn ngân sách sự nghiệp môi trường được cấp hàng năm và đề nghị của UBND cấp xã để xem xét hỗ trợ 01 tổ chức tự quản theo quy định.

3. Mức hỗ trợ tại Điều này theo định mức, đơn giá, chế độ chi tiêu tài chính hiện hành do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

Điều 3. Mức chi cụ thể sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc

Một số mức chi cụ thể sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc quy định tại Phụ lục 02 kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2019.

2. Các nội dung chi, mức chi từ nguồn kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định hiện hành.

3. Các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản mới đó.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp và báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: TNMT, Tài chính;
- Cục KTVB QPPL-Bộ Tư pháp; (B/c)
- TTTU, TT HỖND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UB MTTQ tỉnh và các đoàn thể của tỉnh;;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- CPVP UBND tỉnh;
- Như Điều 4 (T/h);
- Đài PTTH tỉnh, Báo Vĩnh Phúc;
- Công TGTĐT tỉnh Vĩnh Phúc;
- Trung tâm Công báo tỉnh Vĩnh Phúc;
- CV NCTH VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NN4.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Khước

Nguyễn Văn Khước

PHỤ LỤC 01

DANH MỤC BẢO HỘ LAO ĐỘNG, DỤNG CỤ, PHƯƠNG TIỆN THU GOM RÁC THẢI, VỆ SINH MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số: **32** /2019/QĐ-UBND ngày **02** tháng 8 năm 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)

STT	Danh mục
I	Bảo hộ lao động
1	Áo quần bảo hộ phổ thông
2	Mũ, nón lá chống mưa, nắng
3	Khẩu trang lọc bụi
4	Giày vải bạt thấp cổ
5	Găng tay vải bạt
6	Ủng cao su
7	Áo phản quang
II	Dụng cụ
1	Cước
2	Xẻng
3	Chổi cọ hoặc chổi bằng chất liệu khác
III	Phương tiện
1	Xe chở rác đẩy tay
2	Xe chở rác cải tiến
3	Thùng rác

PHỤ LỤC 02
MỘT SỐ MỨC CHI SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VINH PHÚC

(Kèm theo Quyết định số: **32** /2019/QĐ-UBND ngày **02** tháng 8 năm 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi (1.000 đồng)	Ghi chú
1	Lập nhiệm vụ, dự án:			
1.1	Lập nhiệm vụ	Nhiệm vụ	2.000	
1.2	Lập dự án	Dự án	3.000 - 5.000	
1.3	Lập dự án có tính chất như dự án đầu tư	Dự án	Áp dụng theo quy định như nguồn vốn đầu tư	
2	Họp hội đồng xét duyệt dự án, nhiệm vụ (nếu có)			
2.1	Chủ tịch Hội đồng	người/buổi	500	Không tính chi họp hội đồng đối với nhiệm vụ được giao thường xuyên hàng năm
2.2	Thành viên, thư ký	người/buổi	300	
2.3	Đại biểu được mời tham dự	người/buổi	150	
2.4	Nhận xét, đánh giá của ủy viên phân biện	Bài viết	500	
2.5	Nhận xét, đánh giá của ủy viên hội đồng	Bài viết	300	
3	Lấy ý kiến thẩm định dự án bằng văn bản của chuyên gia và nhà quản lý (tối đa không quá 5 bài viết)	Bài viết	500	Trường hợp không thành lập Hội đồng
4	Điều tra, khảo sát			
4.1	Lập mẫu phiếu điều tra	Phiếu mẫu được duyệt	500	
4.2	Chi cho đối tượng cung cấp thông tin			
	- Cá nhân	Phiếu	50	
	- Tổ chức	Phiếu	100	
	- Chi cho điều tra viên;			
	- Công quan trắc, khảo sát, lấy mẫu (trường hợp thuê ngoài)	Người/ngày công	Mức tiền công 1 người/ngày bằng 200% mức lương cơ sở, tính theo lương ngày do Nhà nước quy định cho đơn vị sự nghiệp công lập tại thời điểm thuê ngoài (22 ngày)	

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi (1.000 đồng)	Ghi chú
5	Báo cáo tổng kết dự án, nhiệm vụ			
5.1	Nhiệm vụ	Báo cáo	5.000	
5.2	Dự án	Báo cáo	10.000 - 15.000	
6	Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, Hội đồng thẩm định quy hoạch bảo vệ môi trường, Hội đồng thẩm định khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, theo quyết định của cấp có thẩm quyền (nếu có)			
6.1	Chủ tịch Hội đồng	người/buổi	700	
6.2	Phó Chủ tịch Hội đồng (nếu có)	người/buổi	600	
6.3	Ủy viên, thư ký hội đồng	người/buổi	300	
6.4	Đại biểu được mời tham dự	người/buổi	150	
6.5	Bài nhận xét của ủy viên phản biện	Bài viết	500	
6.6	Bài nhận xét của ủy viên hội đồng (nếu có)	Bài viết	300	
6.7	Ý kiến nhận xét, đánh giá của chuyên gia, nhà quản lý đối với các báo cáo đã được chủ đầu tư hoàn thiện theo ý kiến của Hội đồng (số lượng nhận xét do cơ quan thẩm định quyết định nhưng không quá 03 ý kiến)	Bài viết	400	
7	Hội thảo khoa học (nếu có)			
7.1	Người chủ trì	người/buổi hội thảo	500	
7.2	Thư ký hội thảo	người/buổi hội thảo	300	
7.3	Đại biểu được mời tham dự	người/buổi hội thảo	150	
7.4	Báo cáo tham luận	Bài viết	350	
8	Hội đồng nghiệm thu dự án, nhiệm vụ			
8.1	Nghiệm thu nhiệm vụ:			
	- Chủ tịch hội đồng	người/buổi	400	
	- Thành viên, thư ký	người/buổi	200	
8.2	Nghiệm thu dự án:			
	- Chủ tịch hội đồng	người/buổi	700	
	- Thành viên, thư ký hội đồng	người/buổi	400	
	- Nhận xét, đánh giá của ủy viên phản biện	Bài viết	500	
	- Nhận xét, đánh giá của ủy viên hội đồng (nếu có)	Bài viết	400	
	- Đại biểu được mời tham dự	Bài viết	150	

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi (1.000 đồng)	Ghi chú
9	Chi hợp đồng lao động thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ công tác bảo vệ môi trường cấp huyện, cấp xã			
9.1	Hợp đồng lao động thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ công tác bảo vệ môi trường cấp huyện	người/ tháng	Mức chi hợp đồng lao động bằng 1,5 lần hệ số lương công chức loại A1 (2,34) theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang nhân dân với mức lương cơ sở do Nhà nước quyết định	
9.2	Hợp đồng lao động thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ công tác bảo vệ môi trường cấp xã	người/ tháng	Mức chi hợp đồng lao động bằng 1,5 lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định	
10	Chi giải thưởng môi trường của tỉnh			
10.1	- Giải nhất:	Giải thưởng		
	+ Tổ chức và cộng đồng		8.000	
	+ Cá nhân		5.000	
10.2	- Giải nhì:	Giải thưởng		
	+ Tổ chức và cộng đồng		5.000	
	+ Cá nhân		3.000	
10.3	- Giải ba:	Giải thưởng		
	+ Tổ chức và cộng đồng		3.000	
	+ Cá nhân		2.000	
10.4	- Giải khuyến khích:	Giải thưởng		
	+ Tổ chức và cộng đồng		2.000	
	+ Cá nhân		1.000	